

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện tại Số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Phó Chủ tịch	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Thành viên	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Mai Hữu Tín	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	từ ngày 18 tháng 7 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61270704/21175318/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 316.126.271.131 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.407.960.619.542 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 184.204.078.875 VND và Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 22.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.563.654.974.538	2.026.501.073.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	195.693.574.894	141.671.011.725
111	1. Tiền		90.141.600.480	58.376.452.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		105.551.974.414	83.294.559.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	51.350.562.024	77.126.131.229
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.350.562.024	77.126.131.229
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		788.031.743.557	1.168.029.424.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	699.728.736.626	728.590.307.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	51.630.738.230	63.969.365.222
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	195.853.796.197	440.717.242.582
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	344.772.072.454	344.652.072.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	152.682.818.531	150.925.428.080
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(656.636.418.481)	(560.824.991.373)
140	IV. Hàng tồn kho	12	517.857.188.012	627.657.410.551
141	1. Hàng tồn kho		815.670.165.568	840.634.015.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(297.812.977.556)	(212.976.605.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.721.906.051	12.017.095.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.150.659.455	5.226.695.273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	5.228.089.322	3.449.738.100
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.343.157.274	3.340.662.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.860.519.822	693.136.428.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.284.863.484	38.832.802.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	38.279.866.000	38.432.802.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	4.997.484	400.000.000
220	II. Tài sản cố định		202.597.949.121	210.490.759.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	198.392.491.072	206.055.819.015
222	Nguyên giá		365.569.539.921	361.430.662.730
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(167.177.048.849)	(155.374.843.715)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	4.205.458.049	4.434.940.187
228	Nguyên giá		7.878.598.306	7.878.598.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.673.140.257)	(3.443.658.119)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.110.224.449	3.902.937.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	11.110.224.449	3.902.937.426
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		569.697.452.009	207.415.682.215
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	515.831.201.403	170.037.347.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.2	96.930.473.000	96.930.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	11.546.634.766	11.546.634.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(117.572.569.489)	(113.009.772.994)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	62.961.712.329	41.911.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		232.170.030.759	232.494.247.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	6.514.242.033	6.838.458.877
268	2. Tài sản dài hạn khác	21	225.655.788.726	225.655.788.726
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.617.515.494.360	2.719.637.501.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.454.645.214.451	2.586.162.077.209
310	I. Nợ ngắn hạn		1.747.859.053.413	1.879.375.916.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	107.308.705.896	113.655.386.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.261.911.748.035	1.381.056.168.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	21.434.032.790	23.604.855.376
314	4. Phải trả người lao động		23.387.862.360	23.565.751.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	166.430.760.615	174.940.594.580
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	42.194.194.008	37.361.110.191
320	7. Vay ngắn hạn	22	123.292.700.000	123.292.700.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.349.709
330	II. Nợ dài hạn		706.786.161.038	706.786.161.038
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	342.445.500.407	342.445.500.407
338	2. Vay dài hạn	22	362.853.767.131	362.853.767.131
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.870.279.909	133.475.424.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	162.870.279.909	133.475.424.353
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(556.775.630.846)	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(2.407.960.619.542)	(2.091.834.348.411)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.091.834.348.411)	(1.391.853.291.777)
421b	- Lỗ lũy kế kỳ này		(316.126.271.131)	(699.981.056.634)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.617.515.494.360	2.719.637.501.562


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.918.321.329	276.336.343.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(46.609.079)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	195.871.712.250	276.336.343.792
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(284.874.773.844)	(346.000.747.708)
20	5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(89.003.061.594)	(69.664.403.916)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	11.525.663.650	5.770.465.889
22	7. Chi phí tài chính	26	(57.919.602.236)	(91.002.851.479)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(53.276.367.048)	(71.959.166.948)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(31.786.495.220)	(18.536.678.880)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(148.342.844.043)	(540.343.580.321)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(315.526.339.443)	(713.777.048.707)
31	11. Thu nhập khác	27	1.157.187.511	1.087.949.886
32	12. Chi phí khác	27	(1.373.836.683)	(2.893.334.200)
40	13. Lỗ khác	27	(216.649.172)	(1.805.384.314)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(315.742.988.615)	(715.582.433.021)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(383.282.516)	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(316.126.271.131)	(715.582.433.021)


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(315.742.988.615)	(715.582.433.021)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	12.031.687.272	15.713.678.470
03	Các khoản dự phòng		185.210.596.056	567.349.507.283
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.282.750	(1.171.008.432)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.408.512.488)	14.034.132.971
06	Chi phí lãi vay	26	53.276.367.048	71.959.166.948
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(76.613.567.977)	(47.696.955.781)
09	Giảm các khoản phải thu		286.370.219.910	252.190.982.528
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		24.963.850.086	(124.885.765.032)
11	Giảm các khoản phải trả		(182.273.199.556)	(149.165.946.404)
12	Giảm chi phí trả trước		3.400.252.662	3.869.149.089
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(15.377.667.542)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(300.000)	(31.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		55.847.255.125	(81.097.203.142)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.526.185.618)	(6.108.051.829)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	75.249.995
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(53.423.909.771)	(45.909.535.695)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		58.148.766.647	103.827.930.615
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
26	Tiền thu hồi từ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	57.230.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		7.880.315.070	4.014.348.612
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.921.013.672)	112.929.941.698

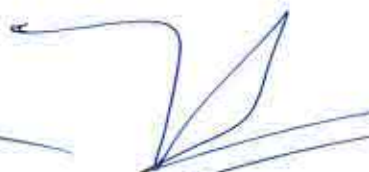
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(1.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		53.926.241.453	30.832.738.556
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		141.671.011.725	52.380.688.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		96.321.716	70.819.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	195.693.574.894	83.284.247.416



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.353 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.444 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 316.126.271.131 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.407.960.619.542 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 184.204.078.875 VND và Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 123.292.700.000 VND tại Thuyết minh số 22.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giá định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 18.2*) và sẽ được cần trừ trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên và vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất phát hành 96.590.462 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh (*Thuyết minh số 4*). Theo đó, Công ty sẽ tăng quy mô hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực thiết bị vệ sinh và đóng góp cho việc phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gắn nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục hoàn toàn phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giá định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Phát hành mới cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh ("Sứ Thiên Thanh")

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1/2018/NQ-ĐHĐCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành mới cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sứ Thiên Thanh với tỷ lệ 1:8,21 ("nghịệp vụ hoán đổi cổ phiếu"). Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 96.590.469 cổ phiếu cho nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu này.

Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu và Công ty đã hoàn tất việc phát hành mới 96.590.462 cổ phiếu vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 3.580 VND/cổ phiếu. Theo đó, Sứ Thiên Thanh trở thành công ty con của Công ty từ ngày này và theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về Chế độ kế toán doanh nghiệp, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào Sứ thiên Thanh với số tiền là 345.793.853.960 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.147.449.559	108.510.488
Tiền gửi ngân hàng	88.994.150.921	58.267.941.797
Khoản tương đương tiền (*)	105.551.974.414	83.294.559.440
TỔNG CỘNG	195.693.574.894	141.671.011.725

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 12.800.536.981 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
Mua công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	345.793.853.960	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51.350.562.024	77.126.131.229
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	62.961.712.329	41.911.000.000
TỔNG CỘNG	114.312.274.353	119.037.131.229

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 7,5%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một (1) năm và hưởng lãi suất 7,5%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	486.013.449.482	522.718.615.885
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Khác	311.531.507.298	348.236.673.701
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	213.715.287.144	205.871.691.186
TỔNG CỘNG	699.728.736.626	728.590.307.071
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi	(395.230.524.147)	(381.638.426.539)
GIÁ TRỊ THUẬN	304.498.212.479	346.951.880.532

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	7.280.550.178	6.375.069.009
Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	2.999.678.000	2.999.678.000
Các nhà cung cấp khác	29.065.191.222	42.309.299.383
TỔNG CỘNG	51.630.738.230	63.969.365.222
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(38.616.902.188)	(32.092.270.906)
GIÁ TRỊ THUẬN	13.013.836.042	31.877.094.316

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước nhà cung cấp, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(560.824.991.373)	(117.895.363.415)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(116.760.269.731)	(507.987.892.886)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	20.948.842.623	-
Số cuối kỳ	(656.636.418.481)	(625.883.256.301)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Vinhomes	57.406.064.799	79.280.475.243
Tập đoàn Vingroup – Công ty	52.910.276.306	63.805.379.440
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	40.626.813.778	59.901.886.946
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên Niên Kỳ	-	93.142.370.813
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	51.743.308.728
Khác	44.910.641.314	92.843.821.412
TỔNG CỘNG	195.853.796.197	440.717.242.582
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.256.450.927)	(8.648.976.793)
GIÁ TRỊ THUẬN	188.597.345.270	432.068.265.789

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32)	294.952.722.147	294.832.722.147
Phải thu về cho các bên khác vay	49.819.350.307	49.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
	<u>344.772.072.454</u>	<u>344.652.072.454</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 32)	38.279.866.000	38.432.802.000
TỔNG CỘNG	383.051.938.454	383.084.874.454
Dự phòng phải thu khó đòi	(161.611.630.830)	(93.858.790.407)
GIÁ TRỊ THUẬN	221.440.307.624	289.226.084.047

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tin chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	136.470.833.745	136.809.337.834
Phải thu nhân viên	3.930.946.275	3.027.828.065
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	3.750.350.304	3.314.530.464
Cho vay không lãi suất	1.311.599.336	1.635.794.070
Khác	7.219.088.871	6.137.937.647
	<u>152.682.818.531</u>	<u>150.925.428.080</u>
Dài hạn		
Khác	4.997.484	400.000.000
	<u>4.997.484</u>	<u>400.000.000</u>
TỔNG CỘNG	152.687.816.015	151.325.428.080
Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi	(53.920.910.389)	(44.586.526.728)
GIÁ TRỊ THUẬN	98.766.905.626	106.738.901.352

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND
	Giá gốc	Dự phòng thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.126.281.442	(637.884.432)	19.318.544.438	(5.791.328.543)	13.527.215.895
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	14.446.258.504	(7.223.129.252)	7.223.129.252
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	60.630.379	(42.441.265)	18.189.114
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	341.830.851	(341.830.851)	1.479.192.812	(1.479.192.812)	-
Khả năng thu hồi thấp	655.656.703.198	(655.656.703.198)	546.288.899.501	(546.288.899.501)	-
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- Pier 1 imports (us) Inl	56.538.863.457	(56.538.863.457)	56.538.863.457	(56.538.863.457)	-
- GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre	53.068.668.227	(53.068.668.227)	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-
- Alexanser Rose Ltd.	34.128.500.895	(34.128.500.895)	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	13.554.634.867	(13.554.634.867)	26.515.463.258	(26.515.463.258)	-
- Khác	433.491.625.252	(433.491.625.252)	311.162.993.164	(311.162.993.164)	-
TỔNG CỘNG	658.124.815.491	(656.636.418.481)	1.488.397.010	(560.824.991.373)	20.768.534.261



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	513.420.545.445	(157.784.253.725)	519.666.095.313	(97.146.384.224)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.231.383.221	(56.216.286.472)	205.336.387.667	(47.182.371.499)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	87.287.266.274	(32.879.379.670)	88.616.657.682	(32.879.379.670)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	75.207.270.213	(16.784.360.068)	72.090.338.076	(7.857.899.920)
Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk	44.736.846.734	(6.552.546.734)	44.629.391.909	(6.445.091.909)
Thành phẩm	89.633.075.407	(78.568.118.951)	99.996.413.303	(55.416.643.474)
Hàng hóa	5.385.161.495	(5.244.318.408)	15.635.119.371	(13.231.205.906)
TỔNG CỘNG	815.670.165.568	(297.812.977.556)	840.634.015.654	(212.976.605.103)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND		VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(212.976.605.103)	(70.953.234.515)	(212.976.605.103)	(70.953.234.515)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(100.981.862.046)	(66.147.371.525)	(100.981.862.046)	(66.147.371.525)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.145.489.593	6.583.357.794	16.145.489.593	6.583.357.794
Số cuối kỳ	(297.812.977.556)	(130.517.248.246)	(297.812.977.556)	(130.517.248.246)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND				
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	109.547.011.307	236.200.925.566	12.240.910.002	3.441.815.855	361.430.662.730
Mua mới	-	2.981.336.568	-	1.157.540.623	4.138.877.191
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	109.547.011.307	239.182.262.134	12.240.910.002	4.599.356.478	365.569.539.921
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.579.581.600	15.215.163.411	8.689.975.256	2.246.807.138	27.731.527.405
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(26.863.043.050)	(115.839.695.483)	(10.862.517.328)	(1.809.587.854)	(155.374.843.715)
Khấu hao trong kỳ	(3.294.923.431)	(8.170.771.032)	(169.747.514)	(166.763.157)	(11.802.205.134)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(30.157.966.481)	(124.010.466.515)	(11.032.264.842)	(1.976.351.011)	(167.177.048.849)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	82.683.968.257	120.361.230.083	1.378.392.674	1.632.228.001	206.055.819.015
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	79.389.044.826	115.171.795.619	1.208.645.160	2.623.005.467	198.392.491.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.721.339.295	157.259.011	7.878.598.306
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	791.345.950	157.259.011	948.604.961
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.286.399.108)	(157.259.011)	(3.443.658.119)
Hao mòn trong kỳ	(229.482.138)	-	(229.482.138)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(3.515.881.246)	(157.259.011)	(3.673.140.257)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.434.940.187	-	4.434.940.187
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.205.458.049	-	4.205.458.049

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Xây dựng nhà kho, trưng bày	8.789.446.821	1.361.770.607
Mua sắm máy móc, thiết bị	2.320.777.628	2.541.166.819
TỔNG CỘNG	11.110.224.449	3.902.937.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.080.076.478	2.812.946.108
Công cụ, dụng cụ	577.745.995	2.233.688.480
Khác	492.836.982	180.060.685
	<u>2.150.659.455</u>	<u>5.226.695.273</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.883.361.220	3.173.572.077
Chi phí thuê đất (*)	1.891.092.009	1.917.726.994
Khác	739.788.804	1.747.159.806
	<u>6.514.242.033</u>	<u>6.838.458.877</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.664.901.488</u>	<u>12.065.154.150</u>

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện chi phí thuê đất trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.891.092.009 VND.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17.1)	515.831.201.403	170.037.347.443
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 17.2)	96.930.473.000	96.930.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.3)	11.546.634.766	11.546.634.766
TỔNG CỘNG	624.308.309.169	278.514.455.209
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 17.1, 17.2 và 17.3)	(117.572.569.489)	(113.009.772.994)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>506.735.739.680</u>	<u>165.504.682.215</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thành (Thuyết minh số 4)	100,00	345.793.853.960	(134.894.182)	345.658.959.778	-	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	(17.681.005.904)	41.883.841.780	99,97	59.564.847.684	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(20.232.967.683)	7.544.715.622	99,98	27.777.683.305	Phủ Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	79,89	26.809.360.000	(16.308.678.668)	10.500.681.332	79,89	26.809.360.000	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	70,00	21.000.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	70,00	19.600.000.000	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drăk	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	90,25	9.885.456.454	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	97,30	5.400.000.000	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		515.831.201.403	(110.243.002.891)	405.588.198.512		170.037.347.443	(105.549.481.562)	64.487.865.881

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND			Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(1.062.716.598)	93.867.756.402	51,00	94.930.473.000	(2.477.167.333)	92.453.305.667	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	43,76	2.000.000.000	(716.274.099)	1.283.725.901	TP. HCM	Bao bì
TỔNG CỘNG		96.930.473.000	(3.062.716.598)	93.867.756.402		96.930.473.000	(3.193.441.432)	93.737.031.568		

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty khác	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND			Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	Đồng Nai	Bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	0,47	279.784.766	-	279.784.766	0,47	279.784.766	-	279.784.766	TP. HCM	Sản xuất
TỔNG CỘNG		11.546.634.766	(4.266.850.000)	7.279.784.766		11.546.634.766	(4.266.850.000)	7.279.784.766		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả nhà cung cấp	90.891.200.879	102.737.311.907
- Công ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH XD Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Khác	50.788.899.214	62.635.010.242
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	16.417.505.017	10.918.074.319
TỔNG CỘNG	107.308.705.896	113.655.386.226

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.098.336.419.483	1.105.087.884.056
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (*)	50.110.570.954	65.680.103.970
Công ty Cổ phần Vinpearl	26.484.408.449	26.484.408.449
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	2.850.306.318	2.850.306.318
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	100.949.604	30.969.710.648
Công ty TNHH TM Đầu tư và Phát triển Thiên Niên Kỳ	-	46.362.294.544
Các khách hàng khác	84.029.093.227	103.621.460.549
TỔNG CỘNG	1.261.911.748.035	1.381.056.168.534

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") (2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.449.738.100	13.407.086.180	(11.628.734.958)	5.228.089.322
Thuế nhập khẩu	3.340.662.202	100.669.418	(98.174.346)	3.343.157.274
TỔNG CỘNG	6.790.400.302	13.507.755.598	(11.726.909.304)	8.571.246.596
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.982.455.027	27.643.619.018	(29.606.776.055)	9.019.297.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	383.282.516	-	8.334.693.860
Thuế thu nhập cá nhân	3.997.188.999	5.159.971.010	(5.750.919.075)	3.406.240.934
Khác	673.800.006	9.000.000	(9.000.000)	673.800.006
TỔNG CỘNG	23.604.855.376	33.195.872.544	(35.366.695.130)	21.434.032.790

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi vay và lãi đặt cọc	134.170.642.191	116.916.764.063
Chi phí xây dựng	18.477.155.285	32.573.869.839
Chi phí thuế	9.543.524.139	9.633.510.645
Chi phí lương, thưởng	-	9.500.000.000
Khác	4.239.439.000	6.316.450.033
TỔNG CỘNG	166.430.760.615	174.940.594.580

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Lãi chậm nộp	29.818.897.893	28.845.436.487
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.332.598.982	5.440.060.373
Kinh phí công đoàn	712.409.120	789.285.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.330.288.013	2.286.328.165
TỔNG CỘNG	42.194.194.008	37.361.110.191
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	42.076.834.185	37.361.110.191
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	117.359.823	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dài hạn		
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
TỔNG CỘNG	384.639.694.415	379.806.610.598

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, Ban Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

22. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	123.292.700.000	123.292.700.000
Dài hạn		
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.2)	362.853.767.131	362.853.767.131
TỔNG CỘNG	486.146.467.131	486.146.467.131

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	<u>123.292.700.000</u>	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

22.2 Vay cá nhân

Công ty có các khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<u>362.853.767.131</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tin chấp

22.3 Các khoản vay quá hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
	<u>123.292.700.000</u>	<u>123.292.700.000</u>
	<u>47.482.415.147</u>	<u>39.578.839.357</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.391.853.291.777)	833.456.480.987
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(715.582.433.021)	(715.582.433.021)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.107.435.724.798)	117.874.047.966
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.091.834.348.411)	133.475.424.353
Phát hành cổ phiếu (*)	965.904.620.000	(620.383.493.313)	-	-	-	345.521.126.687
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(316.126.271.131)	(316.126.271.131)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.407.960.619.542)	162.870.279.909

(*) Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sứ Thiên Thanh theo tỷ lệ 1:8,21 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1/2018/NQ-DHĐCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018. Theo đó, Công ty đã phát hành 96.590.462 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông của Sứ Thiên Thanh vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với mức giá phát hành là 3.580 VND/cổ phiếu. Vào ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 3850/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 2.146.078.400.000 VND lên 3.111.983.020.000 VND và đã được Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 18 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	311.198.302	214.607.840
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	311.182.487	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	-
Số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>2.146.078.400.000</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	100.091.095.002	78.310.019.538
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	95.260.323.761	191.968.662.971
Doanh thu khác	520.293.487	6.057.661.283
TỔNG CỘNG	<u>195.871.712.250</u>	<u>276.336.343.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	11.408.512.488	4.463.827.420
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	117.151.162	1.306.638.469
TỔNG CỘNG	11.525.663.650	5.770.465.889

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	100.981.862.046	59.564.013.731
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	100.801.900.900	96.099.220.397
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	83.091.010.898	187.636.713.580
Giá vốn khác	-	2.700.800.000
TỔNG CỘNG	284.874.773.844	346.000.747.708

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	53.276.367.048	71.959.166.948
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.562.796.495	(140.755.334)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	80.438.693	12.568.375
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	-	18.475.000.000
Chi phí khác	-	696.871.490
TỔNG CỘNG	57.919.602.236	91.002.851.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.157.187.511	1.087.949.886
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	(1.350.980.774)	(518.803.947)
Các khoản phạt, bồi thường	(10.000.000)	(1.425.061.949)
Chi phí khác	(12.855.909)	(949.468.304)
	<u>(1.373.836.683)</u>	<u>(2.893.334.200)</u>
LỖ KHÁC	<u>(216.649.172)</u>	<u>(1.805.384.314)</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	21.233.444.894	15.143.674.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.653.360.935	872.635.275
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.633.898.782	2.166.578.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.803.996.132	351.963.095
Chi phí khác	1.461.794.477	1.827.536
TỔNG CỘNG	<u>31.786.495.220</u>	<u>18.536.678.880</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	116.760.269.731	507.987.892.886
Chi phí nhân viên	16.729.860.176	16.983.096.812
Chi phí thuê	6.870.330.632	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.212.714.247	9.155.400.011
Công cụ, dụng cụ	833.567.364	2.535.979.935
Chi phí khấu hao và hao mòn	289.705.887	1.170.454.793
Chi phí khác	646.396.006	2.510.755.884
TỔNG CỘNG	<u>148.342.844.043</u>	<u>540.343.580.321</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Các khoản dự phòng	180.647.799.561	567.551.906.617
Chi phí nguyên vật liệu	133.084.921.418	241.218.381.555
Chi phí nhân viên	92.800.839.960	116.920.609.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.020.148.070	56.822.065.762
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13 và 14)	12.031.687.272	15.713.678.470
Chi phí khác	5.647.906.846	2.577.905.115
TỔNG CỘNG	<u>480.233.303.127</u>	<u>1.000.804.547.208</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	<u>383.282.516</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(315.742.988.615)	(715.582.433.021)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(63.148.597.723)	(143.116.486.604)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.162.285.422	101.597.578.577
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.967.274.491	11.912.802.746
Chi phí lãi vay không được trừ	10.655.273.410	14.391.833.390
Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	3.159.953.783	-
Thay đổi chi phí phải trả	3.035.373.419	(15.055.498.392)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	912.559.299	(28.151.067)
Trích bổ sung thuế TNDN các năm trước	383.282.516	-
Chi phí không được trừ	469.988.470	300.529.303
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(12.328.800)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(169.132.037)	(113.586.192)
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	8.955.021.466	30.123.307.039
Chi phí thuế TNDN	383.282.516	-

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lỗ chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	644.184.542.123
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	292.591.458.510
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	117.572.569.489
Chi phí trích trước	94.634.874.473
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.486.893.500
TỔNG CỘNG	<u>1.150.470.338.095</u>

Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 44.775.107.330 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>VND</i>					
<i>Năm</i>	<i>Có thể</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ</i>	<i>Không</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại</i>
<i>phát</i>	<i>chuyển lỗ</i>	<i>(*)</i>	<i>đến ngày</i>	<i>được</i>	<i>ngày 30/6/2019</i>
<i>sinh</i>	<i>đến năm</i>		<i>30/6/2019</i>	<i>chuyển lỗ</i>	
2019	2024	44.775.107.330	-	-	44.775.107.330
		<u>44.775.107.330</u>	-	-	<u>44.775.107.330</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán nguyên liệu Mua nguyên liệu Cung cấp dịch vụ	501.124.967 233.734.200 30.000.000	764.972.804 6.078.186.573 95.310.296
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Chi hộ Mua nguyên liệu Bán nguyên liệu Phí thuê xe Cung cấp dịch vụ Trả gốc cho vay	5.298.434.973 4.753.748.252 944.515.300 36.000.000 30.000.000 -	- 9.879.700.057 1.173.017.561 - - 30.000.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Trả gốc cho vay	10.000.000 -	- 3.000.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi phí trồng rừng Cung cấp dịch vụ	101.766.500 10.000.000	2.970.880.000 -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	24.697.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Trường An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	24.697.200
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay Cung cấp dịch vụ Bán đất	1.469.412.950 55.000.000 -	1.326.150.900 - 5.512.344.030
Công ty Cổ phần quản lí cụm công nghiệp Trường Thành Ea Hleo	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	155.842.719.797	154.296.853.939
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	44.758.487.888	38.460.757.788
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800
			213.715.287.144	205.871.691.186
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	7.334.312.395	7.214.312.395
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
			294.952.722.147	294.832.722.147
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	38.279.866.000	38.312.802.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	120.000.000
			38.279.866.000	38.432.802.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay	54.635.296.810 16.958.870.243	54.635.296.810 16.958.870.243
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	18.540.646.105 177.318.900	18.540.646.105 519.318.900
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	5.485.063.829 127.895.460	5.485.063.829 116.895.460
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	4.747.696.325 70.803.700	4.747.696.325 65.303.700
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	1.798.906.664 499.652.300	1.798.906.664 499.652.300
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	1.223.333.338 54.303.700	1.223.333.338 54.303.700
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Chi hộ Lãi cho vay	6.063.578.433 769.664.583	6.091.078.433 770.737.668
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea Hleo	Công ty con	Cho mượn	24.914.079.364	24.908.579.364
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	228.449.991	227.380.995
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	109.970.300	109.970.300
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi hộ	11.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	-	2.000.000
			136.470.833.745	136.809.337.834

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.680.046.840	6.680.046.840	
Công ty chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	5.229.123.078	-	
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	2.351.633.228	2.338.433.228	
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076	
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	257.107.620	-	
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000	
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua hàng	19.088.175	19.088.175	
			16.417.505.017	10.918.074.319	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Khác	51.141.316	-	
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	48.075.990	-	
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	-	
			117.359.823	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lương và thù lao	<u>3.464.171.779</u>	<u>3.206.764.000</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Không quá 1 năm	33.243.769.551	27.844.786.923
Trên 1 – 5 năm	41.742.037.676	73.391.665.128
TỔNG CỘNG	<u>74.985.807.227</u>	<u>101.236.452.051</u>

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

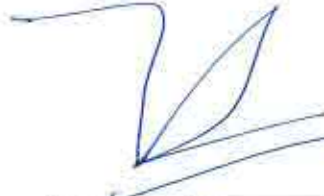
35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nội thất Casadora ("Casadora") với tỷ lệ sở hữu đăng ký của Công ty là 60%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

